PHẦN SỐ LIỆU

1. Chăn nuôi

1.1. Số lượng gia súc, gia cầm (kết quả kỳ điều tra ngày 01 tháng 4)

	Đơn vị tính	Thời điểm 01/4/2022	Thời điểm 01/4/2023	Thời điểm 01/4/2023 so với 01/4/2022 (%)
Đàn lợn	**Con**	**1.073.806**	**1.078.152**	**100,4**
Đàn gia cầm	**Nghìn con**	**20.677**	**21.933**	**106,1**
Gà	Nghìn con	16.314	17.558	107,6
Vịt	Nghìn con	3.218	3.229	100,3
Ngan	Nghìn con	1.145	1.146	100,1

1.2. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý I năm 2023	Quý I/2023 so với quý I/2022 (%)
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	**Tấn**	**37.876**	**39.851**	**105,2**
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	**Tấn**	**18.221**	**19.654**	**107,9**
Gà	Tấn	13.230	14.540	109,9
Vịt	Tấn	3.737	3.839	102,7
Ngan	Tấn	1.254	1.275	101,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ 2022
Toàn ngành công nghiệp	**106,36**	**102,01**	**106,61**	**106,41**
Phân theo ngành kinh tế cấp II				
Khai khoáng	**121,97**	**103,67**	**106,50**	**118,32**
Khai khoáng khác	121,88	103,68	106,17	118,17
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	126,05	103,13	124,90	125,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**105,06**	**103,50**	**104,65**	**104,97**
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,76	104,09	105,79	92,54
Sản xuất đồ uống	112,20	127,88	102,10	109,30
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	116,91	105,22	104,25	113,96
Dệt	101,33	102,09	106,78	102,41
Sản xuất trang phục	102,04	112,61	98,90	101,26
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,89	105,11	98,49	101,95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	122,60	100,37	105,81	119,23
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,14	101,99	106,67	118,73
In, sao chép bản ghi các loại	111,76	102,85	110,38	111,47
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	130,82	98,47	111,32	125,83
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	137,18	112,29	109,80	130,03
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	93,05	100,67	119,56	97,35
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,66	102,83	119,50	107,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,39	101,09	116,54	93,75
Sản xuất kim loại	93,35	84,17	65,42	87,31
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,30	101,79	112,42	108,35
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,48	112,53	98,05	98,38
Sản xuất xe có động cơ	85,58	109,09	93,50	87,09
Sản xuất phương tiện vận tải khác	63,89	96,34	223,22	73,37
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,71	102,51	115,23	108,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	86,08	97,79	70,08	80,98
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	72,51	103,61	63,36	70,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**127,72**	**85,54**	**142,12**	**130,76**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**108,68**	**101,49**	**106,59**	**108,20**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,38	101,14	103,45	103,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	124,35	102,46	116,47	122,63

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	5 tháng đầu năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
Đá xây dựng khác	M3	349.825	358.376	1.646.572	102,4	107,0	121,8
Cát vàng	M3	8.836	9.044	43.296	102,4	118,3	123,9
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	377	389	1.859	103,1	124,9	125,8
Cá khác đông lạnh	Tấn	434	440	2.061	101,5	118,7	125,8
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngân nước muối nhưng không hun khói	Tấn	1.145	1.045	5.465	91,3	75,5	107,7
Thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	2	2	10	115,8	183,3	0,1
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	101	106	945	105,1	102,5	18,0
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	14.127	16.726	64.709	118,4	102,3	91,6
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	15.837	-	-	53,8
Đường RE	Tấn	-	-	17.643	-	-	54,3
Đường RS	Tấn	-	-	16.117	-	-	53,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.550	12.647	62.866	100,8	110,4	135,3
Bia hơi	1000 lít	1.307	2.375	5.148	181,8	102,8	105,3
Bia đóng chai	1000 lít	1.209	2.051	7.015	169,7	75,3	91,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	20.630	21.706	102.047	105,2	104,3	114,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	46	47	250	102,9	90,0	84,8

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	5 tháng đầu năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	697	683	3.671	98,1	96,9	97,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	27.247	29.925	123.998	109,8	97,5	101,7
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.919	2.068	9.189	107,8	107,3	103,1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.494	1.641	6.698	109,8	117,7	108,7
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.784	9.901	40.826	146,0	128,4	108,7
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	-	-	-	-
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	13.929	14.641	70.993	105,1	98,5	101,9
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	47.590	46.018	313.662	96,7	95,8	128,8
Sản phẩm từ lie	Tấn	520	547	2.783	105,2	92,4	105,5
Giấy in báo	Tấn	353	362	1.761	102,5	139,2	135,3
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,…khổ lớn)	Tấn	7.145	7.120	35.941	99,7	105,5	114,6
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 chiếc	14.529	15.015	75.949	103,3	106,8	120,8
Giấy và bìa nhăn	Tấn	107	104	512	97,8	98,9	114,2
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	422	430	2.124	101,9	108,4	107,0
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	278	288	1.362	103,5	111,8	115,0
Xăng động cơ	Tấn	298.661	264.204	1.227.177	88,5	95,9	114,0
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	577	550	3.272	95,3	127,9	181,8
Dầu nhiên liệu	Tấn	448.399	453.669	1.959.405	101,2	123,8	131,3
Bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	Tấn	-	-	5.463	-	-	35,6
Sáp parafin	Tấn	30.172	35.189	129.425	116,6	60,0	93,2

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	5 tháng đầu năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	23.412	30.189	130.690	128,9	109,7	125,3
Benzen	Tấn	19.010	21.175	96.412	111,4	110,6	137,0
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	Tấn	1.965	1.954	8.620	99,4	110,7	104,2
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7.915	8.089	38.369	102,2	103,7	99,6
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	49	49	245	100,7	119,6	97,4
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	94	97	397	103,6	129,4	105,9
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	130	133	647	102,2	112,4	108,9
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	1.436	1.477	7.093	102,8	72,5	86,6
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	59.248	57.473	307.242	97,0	95,8	106,4
Clanhke xi măng	Tấn	984.767	970.930	4.331.467	98,6	119,9	90,2
Xi măng Portland đen	Tấn	1.822.745	1.854.139	7.526.411	101,7	116,5	93,4
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	93.798	84.935	499.434	90,6	69,5	88,7
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	64.135	47.920	320.900	74,7	59,0	85,0
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	121	123	596	101,7	135,2	108,0
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	2.715	2.768	13.701	102,0	132,8	151,9
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	3.078	3.082	14.534	100,1	133,5	127,0
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	44.037	44.275	217.935	100,5	111,2	111,8
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	23	29	127	125,0	83,3	101,1

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	5 tháng đầu năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	13	14	57	107,7	116,7	90,5
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	18	18	85	100,0	120,0	98,3
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa <= 5 tấn	Chiếc	33	36	186	109,1	116,1	86,1
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Chiếc	55	60	287	109,1	87,0	87,5
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	275	255	1.561	92,9	39,3	48,1
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay , trừ xe cút kít	Chiếc	211	212	1.033	100,5	106,5	105,2
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	1.620	1.427	7.723	88,1	240,0	332,3
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.574	4.549	21.729	99,4	147,1	139,1
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	590	598	2.799	101,3	107,8	103,4
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	17.809	17.857	89.222	100,3	114,6	111,2
Bóng có thể bơm hơi	Quả	124.496	121.742	441.619	97,8	70,1	81,0
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	482	491	2.574	101,9	94,5	95,6
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	268	301	1.283	112,5	170,0	171,8
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	8.440	8.656	49.758	102,6	51,1	60,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.103	895	3.875	81,2	157,5	144,4
Điện thương phẩm	Triệu KWh	629	651	2.905	103,4	108,2	100,9
Nước uống được	1000 m3	5.204	5.257	22.920	101,0	102,0	102,2
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.590	5.710	27.848	102,2	117,6	127,1

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4/2023	Ước tính tháng 5/2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng số	**640.181**	**648.605**	**2.982.600**	**101,3**	**72,9**	**76,4**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**265.945**	**268.779**	**1.234.151**	**101,1**	**70,4**	**76,0**
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	201.960	204.350	914.953	101,2	68,2	75,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*135.497*	*136.538*	*624.293*	*100,8*	*78,4*	*80,5*
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	58.220	58.594	285.468	100,6	81,9	80,2
c. Vốn nước ngoài (ODA)	4.340	4.360	27.242	100,5	52,3	62,5
d. Xổ số kiến thiết	1.425	1.475	6.488	103,5	68,4	70,2
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**198.335**	**200.786**	**921.952**	**101,2**	**70,7**	**73,7**
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	152.305	154.616	700.857	101,5	65,2	70,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*108.290*	*108.905*	*507.425*	*100,6*	*71,5*	*72,7*
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	46.030	46.170	221.095	100,3	98,5	85,8
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**175.901**	**179.040**	**826.497**	**101,8**	**79,7**	**80,2**
a. Vốn cân đối ngân sách xã	141.821	143.900	665.432	101,5	76,3	78,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*102.630*	*103.450*	*487.422*	*100,8*	*76,1*	*77,6*
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.080	35.140	161.065	103,1	97,4	85,9
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4/2023	Ước tính tháng 5/2023	5 tháng đầu năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**10.578.043**	**10.811.572**	**53.694.873**	**102,2**	**113,0**	**112,1**
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	4.724.500	4.867.997	23.842.044	103,0	120,4	115,0
Hàng may mặc	598.386	615.570	3.013.060	102,9	114,4	109,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.110.661	1.152.154	5.799.230	103,7	110,5	109,1
Vật phẩm văn hóa giáo dục	104.827	103.032	500.398	98,3	110,2	109,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	640.634	647.909	3.148.827	101,1	112,3	110,7
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	395.176	390.785	2.173.626	98,9	90,7	97,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	494.449	502.838	2.483.944	101,7	101,6	101,0
Xăng dầu các loại	1.361.569	1.371.288	6.792.765	100,7	108,2	120,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	110.814	110.424	540.324	99,6	107,0	107,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm khác	213.327	215.490	1.057.578	101,0	101,3	103,1
Hàng hóa khác	540.969	548.378	2.975.121	101,4	106,8	112,0
Sửa chữa xe xó động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	282.731	285.707	1.367.956	101,1	112,4	106,7

6. Kết quả sản xuất kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4/2023	Ước tính tháng 5/2023	5 tháng đầu năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	**1.669.099**	**1.848.733**	**8.296.552**	**110,8**	**102,8**	**163,7**
Dịch vụ lưu trú	312.556	363.665	1.335.368	116,4	101,9	182,6
Dịch vụ ăn uống	1.356.543	1.485.068	6.961.184	109,5	103,0	160,6
2. Doanh thu du lịch lữ hành	**19.157**	**22.959**	**91.049**	**119,8**	**102,8**	**228,1**
3. Doanh thu dịch vụ khác	**1.400.632**	**1.401.741**	**6.942.211**	**100,1**	**96,2**	**100,5**

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 5/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 4 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**111,62**	**103,40**	**99,73**	**100,23**	**105,05**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,69	105,95	100,20	101,19	107,09
Trong đó: Lương thực	*117,80*	*108,03*	*104,23*	*100,49*	*107,31*
Thực phẩm	*115,56*	*104,95*	*98,80*	*101,64*	*106,58*
Ăn uống ngoài gia đình	*119,87*	*108,16*	*102,40*	*100,23*	*108,75*
Đồ uống và thuốc lá	111,34	105,88	102,78	100,19	105,67
May mặc, mũ nón và giày dép	104,98	103,81	101,25	100,31	103,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,80	102,86	100,63	100,47	103,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,47	107,51	102,37	100,20	107,47
Thuốc và dịch vụ y tế	104,29	102,52	100,91	100,08	102,29
Trong đó: Dịch vụ y tế	*102,00*	*100,02*	*100,02*	*100,00*	*100,02*
Giao thông	107,74	92,40	100,51	97,09	97,35
Bưu chính viễn thông	99,90	100,05	100,00	100,00	100,05
Giáo dục	114,60	106,36	84,07	100,02	117,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	*114,72*	*106,22*	*81,23*	*100,00*	*119,36*
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,80	105,36	101,61	100,37	104,74
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,94	104,81	101,41	100,13	104,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**145,62**	**101,95**	**105,88**	**101,54**	**100,35**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**101,52**	**102,06**	**97,70**	**99,97**	**103,09**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	5 tháng đầu năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng số	**1.770.627**	**1.806.321**	**8.567.359**	**102,0**	**135,3**	**135,1**
Vận tải hành khách	**445.666**	**456.332**	**2.193.035**	**102,4**	**147,9**	**159,1**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	479	493	2.451	103,0	132,9	136,9
Đường bộ	445.187	455.839	2.190.584	102,4	147,9	159,2
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**953.872**	**971.868**	**4.670.719**	**101,9**	**126,4**	**125,6**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	36.408	37.019	178.786	101,7	116,1	114,6
Đường thủy nội địa	9.433	9.615	44.552	101,9	139,7	133,3
Đường bộ	908.031	925.234	4.447.381	101,9	126,8	126,0
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**365.255**	**372.256**	**1.674.237**	**101,9**	**146,9**	**137,0**
Bưu chính chuyển phát	**5.834**	**5.865**	**29.368**	**100,5**	**128,5**	**133,9**

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	5 tháng đầu năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
I. HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	**3.474**	**3.555**	**17.263**	**102,3**	**149,9**	**159,0**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	106	109	551	102,9	144,2	150,7
Đường bộ	3.368	3.446	16.712	102,3	150,1	159,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**229.561**	**235.235**	**1.135.461**	**102,5**	**150,3**	**160,4**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	108	111	561	102,8	138,5	144,3
Đường bộ	229.453	235.124	1.134.900	102,5	150,3	160,4
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**6.056**	**6.128**	**29.815**	**101,2**	**120,6**	**120,6**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	166	168	821	101,1	105,1	104,6
Đường thủy nội địa	227	230	1.082	101,1	129,5	124,8
Đường bộ	5.663	5.730	27.912	101,2	120,7	120,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**272.340**	**276.798**	**1.830.965**	**101,6**	**120,6**	**119,2**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	58.598	59.295	288.251	101,2	110,4	108,9
Đường thủy nội địa	11.662	11.879	551.145	101,9	135,9	128,8
Đường bộ	202.080	205.624	991.569	101,8	123,1	122,0
Hàng không	-	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo(*)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo(**)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	58	178	126,1	200,0	129,0
Đường bộ	58	175	126,1	207,1	128,7
Đường sắt	-	3	-	-	150,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	20	76	100,0	222,2	120,6
Đường bộ	20	74	100,0	250,0	119,4
Đường sắt	-	2	-	-	200,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	65	175	141,3	270,8	148,3
Đường bộ	65	174	141,3	270,8	147,5
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	24	100,0	200,0	64,9
Số người chết (Người)	2	2	-	-	33,3
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)(**)	1.176	1.965	1.568,0	2.940,0	153,3

Ghi chú: (*)Tháng báo cáo: Tai nạn giao thông là số liệu tháng 5/2023 (thống kê từ ngày 15/4/2023 đến hết ngày 14/5/2023); cháy, nổ là số liệu tháng 4/2023. (**)Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo: Tai nạn giao thông là số liệu 5 tháng đầu năm 2023; cháy, nổ là số liệu 4 tháng đầu năm 2023. (***)Còn 2 vụ đang thống kê thiệt hại.